VIET TIN SECURITIES

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102114655
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-04-20 15:16:42
Foxit Reader Version: 9.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
--------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: … /BC-VTSS	*Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023*

BÁO CÁO
Thường niên năm 2022

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia

I. Thông tin chung:

1. *Thông tin khái quát:*

- Tên giao dịch : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 24/UBCK-GPHĐKD
- Vốn điều lệ : 138.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ : Tầng 1&2 số 40 Phan Bội Châu, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
- Số điện thoại : 04.39411566
- Số fax/Fax : 04.39411589
- Website : **www.viettin.vn**
- Mã cổ phiếu (nếu *có):*

- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay)

Những sự kiện quan trọng:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHDKD ngày 11 tháng 12 năm 2006. Vốn điều lệ của Công ty khi được cấp Giấy phép là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng);
- Ngày 4 tháng 1 năm 2007 VTSS là Thành viên lưu ký theo Giấy chứng nhận số: 39/GCNTVLK của Trung tâm lưu ký chứng khoán;

- Ngày 23 tháng 1 năm 2007 Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội công nhận VTSS là Thành viên theo Quyết định số: 08/QĐ-TTGDHN;
- Ngày 17 tháng 5 năm 2007 VTSS chính thức là Thành viên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết đinh số: 38/QĐ-TTGDHCM;
- Ngày 12 tháng 2 năm 2008 Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số: 107/UBCK-GPĐCCTCK, cho phép VTSS tăng vốn điều lệ lên: 71.428.600.000 đồng (Bảy mươi mốt tỷ bốn trăm hai mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng);
- Ngày 27 tháng 2 năm 2009 Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số: 191/UBCK-GPĐC và 44/UBCK-GCN, cho phép VTSS thực hiện các nghiệp vụ: Môi giới Chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán và Lưu ký Chứng khoán;
- Ngày 28 tháng 7 năm 2009 Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh chấp thuận VTSS là Thành viên giao dịch trực tuyến tại Quyết định số: 76/QĐ-SGDHCM;
- Ngày 4 tháng 12 năm 2009 Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số: 284/UBCK-GP cho phép VTSS chuyển trụ sở chính đến số 40 Phan Bội Châu, Hoàn Kiếm, Hà Nội;
- Bà Trương Thị Hoàng Lan được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc công ty tại công văn đồng ý của UBCKNN số 1485/UBCK-QLKD Ngày 22 tháng 7 năm 2009;
- Ngày 11 tháng 8 năm 2009 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội công nhận VTSS là Thành viên Hệ thống đăng ký giao dịch tại Quyết định số: 455/QĐ-SGDHN;
- Ngày 9 tháng 11 năm 2009, UBCKNN cấp Quyết định số: 761/QĐ-UBCK, chấp thuận cho cổ đông là Công ty TNHH L-R Global Việt Nam chuyển nhượng 2.142.860 cổ phần, tương đương 30% vốn điều lệ cho bà Hoàng Ngân Hà;
- Ngày 9 tháng 3 năm 2010 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cho phép VTSS tham gia Giao dịch trực tuyến tại Quyết định số 131/QĐ-SGDHN;
- Ngày 28 tháng 9 năm 2010 bà Trần Thị Mai được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc công ty theo Quyết định số: 009/QĐ-HĐQT/VTSS của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Chứng khoán Việt Tín;
- Ngày 21 tháng 10 năm 2010 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số: 361/UBCK-GP, cho phép VTSS tăng vốn điều lệ lên 138.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi tám tỷ đồng);
- Ngày 25 tháng 1 năm 2012 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Quyết định số: 109/QĐ-UBCK chấp thuận cho Công ty Chứng khoán Việt Tín đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến;
- Ngày 4 tháng 5 năm 2012 UBCKNN cấp Giấy phép điều chỉnh số: 84/GPĐC – UBCK cho phép VTSS được rút nghiệp vụ tự doanh;

- Ngày 1 tháng 8 năm 2012 Hội đồng quản trị công ty VTSS quyết định miễn nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc của bà Trần Thị Mai;
- Ngày 1 tháng 6 năm 2013 Hội đồng quản trị công ty VTSS quyết định miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc của bà Trương Thị Hoàng Lan đồng thời bổ nhiệm ông Vũ Thế Long làm Quyền Tổng giám đốc;
- Ngày 9 tháng 6 năm 2014, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm ông Lê Quang Tiến làm Tổng giám đốc Công ty đồng thời quyết định miễn nhiệm chức danh quyền Tổng giám đốc của ông Vũ Thế Long;
- Ngày 6 tháng 10 năm 2014 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp Quyết định số: 547/QĐ-SGDHN chấp thuận cho VTSS được giao dịch trực tuyến UPCoM tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ngày 22 tháng 4 năm 2016 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Quyết định số: 417/QĐ-UBCK chấp thuận cho VTSS được cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến (*sau khi quyết định số 109/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 01 năm 2011 hết hạn*);
- Ngày 9 tháng 6 năm 2019 Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm ông Lê Quang Tiến tiếp tục làm Tổng giám đốc Công ty;
- Ngày 29 tháng 4 năm 2022 Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam cấp Quyết định số: 50/QĐ-SGDVN chấp thuận VTSS là thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch của VNX;
- Ngày 24 tháng 5 năm 2022 Sở Kế hoạch đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng khận đăng ký doanh nghiệp thay dổi lần 1 cho Công ty cổ phần chứng khoán Việt Tín;
- Ngày 10 tháng 10 năm 2022 Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp Quyết định số: 748/QĐ-UBCK chấp thuận cho VTSS được cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán;
- Ngày 10 tháng 10 năm 2022 Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp Quyết định số: 749/QĐ-UBCK chấp thuận cho VTSS được cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán;
- Ngày 10 tháng 11 năm 2022 Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp Quyết định số: 828/QĐ-UBCK chấp thuận cho VTSS được thành lập Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất)

  - **Môi giới chứng khoán;**
  - **Tư vấn đầu tư chứng khoán;**
  - **Lưu ký chứng khoán.**

- Địa bàn kinh doanh: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

Tầng 1&2 Số 40 Phan Bội Châu, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp)

Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

- Cơ cấu bộ máy quản lý :

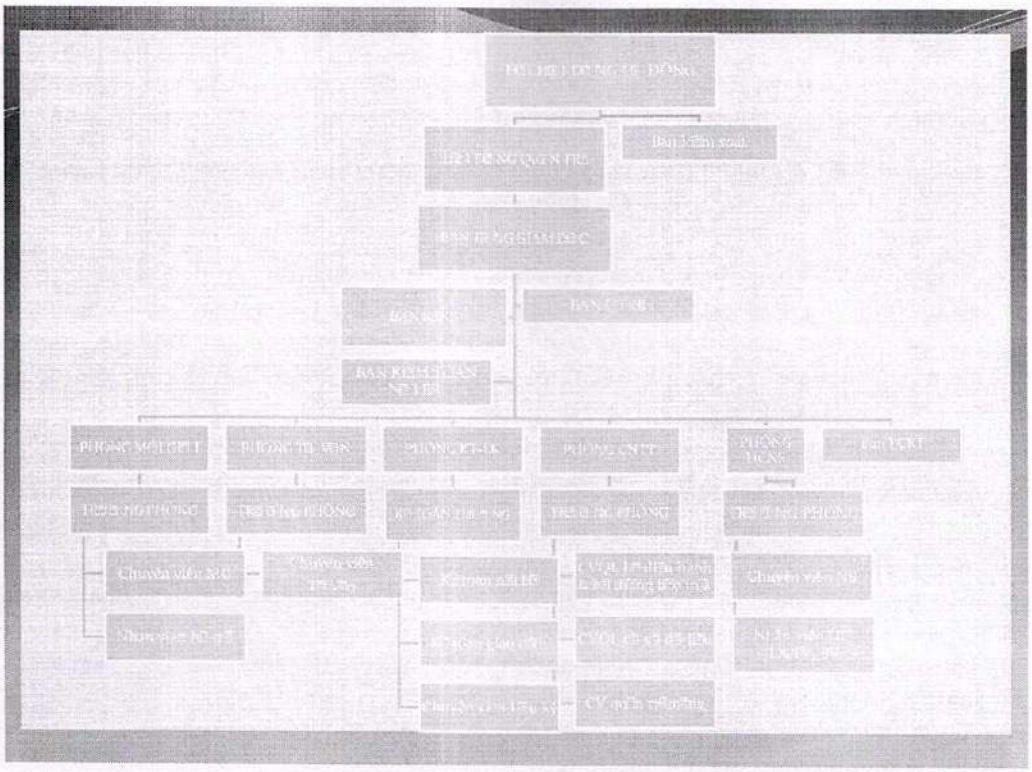

- Các công ty con, công ty liên kế: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết)

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công *ty:* Góp phần điều tiết và bình ổn thị trường, tức là thực hiện dẫn vốn từ nơi dư thừa tới nơi thiếu không để tình trạng bất ổn tài chính diễn ra trên thị trường.

Huy động nguồn vốn từ nơi nhàn rỗi để phân bổ tới những nơi cần vốn sử dụng hiệu quả, tránh trường hợp lãng phí nguồn vốn trong nền kinh tế đang cần nguồn tài chính cho sự phát triển

Cung cấp các dịch vụ tốt nhất cho dòng chảy của nền kinh tế.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tăng số lượng khách hàng và đa dạng nhiều phân khúc khách hàng. Bên cạnh việc phát triển mạnh các nhóm khách hàng truyền thống là nhóm khách hàng đóng góp nhiều vào doanh thu cũng như lợi nhuận của công ty. VTSS sẽ mở rộng thêm nhóm khách hàng mới bắt đầu tham gia vào thị trường, những khách hàng chuyển đổi từ kênh đầu tư khác sang như khách hàng gửi tiết kiệm, khách hàng đầu tư bất động sản, doanh nghiệp đầu tư tài chính…

Việc phát triển và mở rộng đa dạng các nhóm khách hàng sẽ được thực hiện đồng bộ qua nhiều kênh, như đội ngũ tư vấn (kênh chủ lực), các kênh giao dịch online……vv

Chiến lược phát triển về sản phẩm dịch vụ đặt trọng tâm vào 3 yếu tố bao gồm: phát triển đa dạng; chú trọng chất lượng; và ứng dụng công nghệ trong việc xây dựng các sản phẩm nhằm gia tăng tối đa tiện ích cho khách hàng.

Về *sự đa dạng của các sản phẩm dịch vụ*, bên cạnh cải thiện các sản phẩm truyền thống như tư vấn đầu tư cho cá nhân sẽ hướng tới tư vấn đầu tư, tư vấn phát hành trái phiếu cho doanh nghiệp. *Về chất lượng sản phẩm dịch vụ,* VTSS tiếp tục xây dựng từng nhóm sản phẩm phù hợp theo từng khẩu vị đầu tư của khách hàng, dựa trên mức độ chấp nhận rủi ro, mục tiêu đầu tư và thời gian đầu tư của từng nhóm. Cụ thể, đối với dịch vụ tư vấn đầu tư, một số danh mục mẫu như danh mục đầu tư dài hạn, danh mục cơ bản 3 – 6 tháng, danh mục tăng trưởng, hay danh mục giao dịch ngắn hạn theo dòng tiền v.v…sẽ được xây dựng cho từng nhóm khách hàng dựa trên mức độ chấp nhận rủi ro và thời gian đầu tư của từng nhóm.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công *ty:* Tăng cường sự tăng trưởng ổn định
Quản trị doanh nghiệp theo hướng phát triển bền vững, chú trọng quản trị rủi ro và tuân thủ minh bạch trong mọi hoạt động của doanh nghiệp
Tạo ra môi trường làm việc tốt nhất cho cán bộ, công nhân viên công ty. Đảm bảo thu nhập, chăm sóc sức khỏe và về thể chất lẫn tinh thần.
Chú trọng bảo vệ môi trường trong các hoạt động thường ngày
Tổ chức các hoạt động chia sẻ cộng đồng
Thực hiện đầu tư có trách nhiệm đồng hành cùng các nhà đầu tư, doanh nghiệp
Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm với Nhà Nước
Tích cực tham gia đóng góp vì sự nghiệp phát triển chung của thị trường
Tư vấn xây dựng chiến lược, tái cấu trúc, cải thiện quản trị công ty theo hướng tốt nhất cho doanh nghiệp

5. Các rủi ro:(Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...*)*

Rủi ro không lường trước là bệnh dịch, ảnh hưởng đến nền kinh tế, ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dẫn đến hoạt động tự doanh rủi ro…
Sự thiếu vắng hệ thống chính sách hợp lý hiệu quả về môi trường đã làm cho các nhà kinh doanh cảm thấy họ bị bất lợi nếu như họ tuân thủ chính sách bảo vệ môi trường.
Một số nhà lãnh đạo doanh nghiệp không nhận thức được vai trò của mình trong quá trình phát triển và điều đó đã làm hạn chế quá trình hợp tác trong việc bảo vệ môi trường dẫn đến những rủi ro nhất định.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Operations in the Year*

1.Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2021 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chính sau:

Nội dung	Năm 2022	Năm 2021	Biến động (%)

Doanh thu hoạt động	4.157.939.778	3,414,928,047	21,76%
Chi phí hoạt động và quản lý	7.887.736.959	2,802,639,962	181,44%
Lợi nhuận sau thuế	-3.729.797.181	612,288,085	-709,16%

Theo Báo cáo Tài chính năm 2022 và Báo cáo Tài chính năm 2021, lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2022 lỗ -3.729.797.181đ là do chi phí hoạt động và quản lý doanh nghiệp cao hơn doanh thu hoạt động.

Doanh thu hoạt động năm 2022 so với Doanh thu hoạt động năm 2021 tăng 21,76%. Chi phí hoạt động và quản lý năm 2022 tăng 181,44% so với chi phí hoạt động và quản lý năm 2021.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế của năm 2022 giảm -709,16% so với lợi nhuận sau thuế của năm 2021.

1.2. Kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính quý IV năm 2022 đã công bố so với Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên là do nguyên nhân sau:

Nội dung	Năm 2022 (theo BCTC năm 2022 được kiểm toán)	Năm 2022 (theo BCTC quý IV năm 2022 đã công bố)	Biến động (%)
Doanh thu hoạt động	4.157.939.778	4.085.752.835	1,77%
Chi phí hoạt động và quản lý	7.887.736.959	3.982.884.575	98,04%
Lợi nhuận sau thuế	-3.729.797.181	102.868.260	-375,8%

Theo Báo cáo năm 2022 được kiểm toán thì lợi nhuận sau thuế giảm -375,8% so với Báo cáo tài chính quý IV/2022 đã được công bố. Nguyên nhân là do doanh thu theo Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán tăng 1,77%, chi phí thì tăng 98,04% so với Báo cáo tài chính quý IV/2022 đã công bố.

Phần chênh lệch này là do:

- Công ty hạch toán bổ sung thêm lãi được phân bổ khi đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán năm 2022 của VSD (thông báo công ty được nhận ngày 12/01/2023 nên chưa kịp ghi nhận trong BC quý IV/2022).
- Công ty trích lập thêm khoản dự phòng phải thu khó đòi.

1.3. Những nguyên nhân ở mục (1.2) cũng giải thích cho việc số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 và Quý IV/2022 đã công bố có sự chênh lệch trước và sau khi soát xét.

Công ty cổ phần chứng khoán Việt Tín đã thực hiện nâng cấp phần mềm và phát triển thêm dịch vụ phục vụ khách hàng mới như app MAI Trading & Finance: Trợ lý AI cho giao dịch chứng khoán tạo kỳ vọng sẽ cải thiện được kết quả hoạt động kinh doanh tốt hơn trong thời gian tới.

2. Tổ chức và nhân Sự

- Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác

Họ tên	Chức vụ	Năm sinh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và ck khác	Ghi chú
Lê Quang Tiến	Tổng giám đốc	1978	Không	
Phan Việt Hà	Kế toán trưởng	1971	Không	

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm).

Không có

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

Tổng số cán bộ nhân viên của công ty: 27 người, trong đó số lượng có CCHNCK là 11 người.

Công ty hoạt động tuân thủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo Luật lao động và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn/*Major investments:* Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết*)*

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết*)*

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu/ *Indicators*	**Năm 2021**	**Năm 2022**	**% tăng giảm/ %**
** Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng*			
Tổng giá trị tài sản	96,084,000,456	91,754,029,619	(4.51)
Doanh thu thuần	3,158,524,177	4,157,939,778	31.64
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	617,502,048	(3,729,797,181)	(704.01)
Lợi nhuận khác	(5,213,963)	0	0
Lợi nhuận trước thuế	612,288,085	(3,729,797,181)	(709.16)

Lợi nhuận sau thuế Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	612,288,085 44	(3,729,797,181) (270)	(709.16) (713.64)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	 75.30 75.30	 29,739.23 100	
2. *Chỉ tiêu về cơ cấu vốn* + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	 0.0084 0.0084	 (99.78) (99.78)	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân + Vòng quay tổng tài Sản Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	 0.0084	 (95.47)	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Profitability + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	 0.1939 0.0064 0.0064 19.55	 (89.70) (4.07) (4.06) (89.70)	

5. *Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

a) Cổ phần: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng

liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài.

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 13.800.000 cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 13.800.000 cổ phần
- Và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: Không
- Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài: Không

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ):

Cổ đông lớn:	Cổ đông nhỏ:
Công ty TNHH Đất Việt Nam sở hữu 3.480.000 cổ phần chiếm 25,217% Hoàng Ngân Hà sở hữu 6.859.400 cổ phần chiếm 49,706% Công ty cổ phần Đầu Tư Tài Chính Việt Tín sở hữu 1.352.400 cổ phần chiếm 9,8% Nguyễn Xuân Nhi sở hữu 1.366.200 cổ phần chiếm 9,9% Nguyễn Anh Đạt sở hữu 742.000 cổ phần chiếm 5,377%	

Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân:

Cổ đông tổ chức	Cổ đông cá nhân
■ Công ty TNHH Đất Việt Nam sở hữu 3.480.000 cổ phần chiếm 25,217% ■ Công ty cổ phần Đầu Tư Tài Chính Việt Tín sở hữu 1.352.400 cổ phần chiếm 9,8%	■ Hoàng Ngân Hà sở hữu 6.859.400 cổ phần chiếm 49,706% ■ Nguyễn Anh Đạt sở hữu 742.000 cổ phần chiếm 5,377% ■ Nguyễn Xuân Nhi sở hữu 1.366.200 cổ phần chiếm 9,9%

Cổ đông nhà nước và các cổ đông khác : Không có cổ đông nhà nước
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa : Không có sở hữu nước ngoài

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần kể từ khi thành lập bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v (thời điểm, giá trị, đối tượng chào bán, đơn vị cấp)

- Tăng vốn lần 1 từ 50.000.000.000 đồng lên thành 71.428.600.000 đồng
- Tăng vốn lần 2 thành 138.000.000.000 đồng

Bao gồm các đợt chào bán riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch

không có

e) Các chứng khoán khác: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán

không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức

6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương: Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/The *community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Reports and assessments of the Board of Management* (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công *ty / the Board of Management reports and assesses the Company's situation through every facet)*

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của công ty đã không đạt được những kế hoạch kinh doanh đã đề ra nguyên nhân chủ yếu sau:

Do tình hình diễn biến thị trường chứng khoán có sự thay đổi đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh của công ty.

VTSS là công ty cổ phần chứng khoán với quy mô và tiềm lực tài chính khá nhỏ dẫn đến việc chưa đầy đủ các nghiệp vụ cũng như đáp ứng yêu cầu của khách hàng mong muốn. Trong những năm gần đây, công ty phải đối mặt với không ít những khó khăn phát sinh như sự cạnh tranh quyết liệt về thị trường, về sản phẩm của những công ty chứng khoán hàng đầu, các công ty chứng khoán có nguồn vốn nước ngoài.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Năm 2022 cũng chứng kiến VTSS đã ra mắt APP chứng khoán. Với việc ra mắt sản phẩm APP chứng khoán này khiến việc giao dịch của khách hàng thuận tiện hơn, nhanh gọn hơn, an toàn hơn.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

- Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối doái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Chính sách tạo điều kiện môi trường làm việc lành mạnh, cạnh tranh với mức thu nhập ổn định là nơi đáng để làm việc thu hút nhân tài

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Với việc phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam cả về chất và lượng. Công ty cổ phần chứng khoán Việt Tín (VTSS) hướng tới một kế hoạch phát triển trong tương lai với những hướng đi phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp

A. Tăng vốn điều lệ để đảm bảo khả năng vững mạnh về tài chính, thu hút thêm nhân tài về làm việc, đăng ký mở mới thêm các nghiệp vụ đã được ủy ban chứng khoán Nhà Nước cho phép.

B. Tập trung đầu tư cho công nghệ đây là hướng đi phù hợp với quốc tế cũng như Việt Nam

Công nghệ đang là tiến bộ của nhân loại và là ưu tiên hàng đầu của chính phủ Việt Nam trong những năm gần đây. Đặc biệt là công nghệ đang định hình nhiều lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống Một trong những lĩnh vực đã và đang được cách mạng hóa bởi những tiến bộ công nghệ chính là thị trường chứng khoán.

Một là tốc độ giao dịch của nhà đầu tư sẽ có công cụ giao dịch nhanh hơn, chính xác hơn, thuận tiện hơn

Hai là với việc VTSS phát triển app và Mai Trading & Finance tiên phong trong lĩnh vực trợ lý ảo hỗ trợ giao dịch chứng khoán và giúp việc đầu tư của bạn trở nên dễ dàng. (khách hàng có thể hỏi thông tin về thị trường chứng khoán bằng giọng nói và được trả lời ngay khi kết thúc câu hỏi).

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải, ...)

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Được sự quan tâm sát sao của lãnh đạo VTSS nên người lao động được đảm bảo đầy đủ quyền lợi và các phúc lợi cơ bản

- Xây dựng quy chế, quy định nội bộ điều tiết việc phân bổ phúc lợi của công ty như nội quy lao động, quy chế tuyển dụng, sử dụng lao động, quy chế trả lương, trả thưởng, nâng lương, …

- Thực hiện những phúc lợi cơ bản, tối thiểu đối với người lao động như thăm hỏi ốm đau, việc tang gia, tặng quà những ngày lễ 30/4, giỗ tổ Hùng Vương, tết cổ truyền.

- Bảo đảm điều kiện làm việc của người lao động

-Thực hiện phúc lợi thông qua các hoạt động đào tạo, văn hóa, văn nghệ, thể thao, giải trí mang tính tập thể cho người lao động như du lịch, nghỉ mát, học tập nâng cao năng lực …

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Thực hiện phương châm của Đảng và Nhà nước, Nghĩa tình giàu lòng nhân ái của người Việt Nam, công ty luôn đồng hành cùng các phong trào đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bão lụt, với tinh thần lá lành đùm lá rách do các cơ quan đoàn thể Phường, Quận, Thành phố phát động.

Công ty cũng khuyến khích các cá nhân có trách nhiệm đối với cộng đồng tại địa phương nơi mình sinh sống như hiến máu nhân đạo, hoạt động vì trẻ em nghèo vùng cao, …

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

2022 là năm tài chính nói chung và chứng khoán nói riêng bị ảnh hưởng nặng nề bởi đợt dịch covid 19 trên toàn thế giới.

Công ty CP Chứng khoán Việt Tín nghiêm túc thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội và đoàn kết tự bảo vệ để không xảy ra trường hợp bị lây nhiễm bệnh dịch nào.

Nhân viên công ty và và khách hàng đến giao dịch tại công ty có chỉ số môi trường bền vững phù hợp với hướng dẫn của Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI)

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban Giám đốc công ty năm 2022 hoạt động thực sự rất tích cực trong bối cảnh suy thoái tài chính do dịch Codid 19 gây ra. Các hướng chiến lược chính:

- Giữ gìn và duy trì môi trường làm việc và giao dịch an toàn theo hướng dẫn và quy trình của Chính phủ và Bộ y tế;
- Tư duy ứng dụng CNTT, chuyên nghiệp hóa công nghệ số trong giao dịch hỗ trợ nhà đầu tư giao dịch một cách an toàn và hiệu quả nhất.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

V. Quản trị công *ty*

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác

Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
Ronald Nguyễn Anh Đạt	Chủ tịch HĐQT	

Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch HĐQT	49,706%
Boyd-Bowman Charles James	Thành viên	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định *Resolution/Decision No.*	Ngày *Date*	Nội dung *Content*	Tỷ lệ thông qua *Approval rate*
1	17/2022/NQ-HĐQT	25/02/2022	Nâng cao quản trị rủi ro cho công ty	100%
2	26/2022/NQ-HĐQT	28/03/2022	Triệu tập họp Đại HĐCĐ thường niên ngày 25/04/2022	100%
3	37/2022/NQ-HĐQT	27/05/2022	Phát triển tăng vốn tìm khách hàng	100%
4	72/2022/NQ-HĐQT	18/07/2022	Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường để bầu thay thế thành viên hội đồng quản trị	100%
5	99/2022/NQ- HĐQT	19/09/2022	Triển khai cung cấp dịch vụ khách hàng vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán	100%
6	106/2022/NQ-HĐQT	28/09/2022	Thành lập văn phòng đại diện công ty	100%
7	150/2022/NQ- HĐQT	01/12/2022	Nâng cao quản trị rủi ro cho công ty	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền

		biểu quyết
Phạm Thị Lê Minh	Trưởng ban	Không
Nguyễn Ánh Minh	Thành viên	không

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nội dung và kết quả của các cuộc họp

Stt *No.*	Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Bà Phạm Thị Lê Minh	02	100%	100%	
2	Ông Nguyễn Ánh Minh	02	100%	100%	

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ

Không có

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên

Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên

Không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công *ty:* (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

Tuân thủ

VI. Báo cáo tài chính:

Đơn vị kiểm toán : **Công ty TNHH Kiểm toán TTP**

Kiểm toán viên : **Nguyễn Thị Nam Hải**

Ngày ký BC : **30/03/2023**

1. Ý kiến kiểm toán: Chấp nhận có ngoại trừ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

Chúng tôi, công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 51, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng Khoán Việt Tín chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ
Theo Thuyết minh số V.5, Khoản phải thu Công ty cổ phần đầu tư và Kinh doanh Bất động

sản Nam Hà Nội là khoản phải thu theo Hợp đồng mua bán trái phiếu ngày 26/07/2017, đã được gia hạn thanh toán đến thời điểm 31/12/2022. Số tiền là 6.207.272.000 VND. Bằng các thủ tục kiểm toán chúng tôi không xác định được khả năng thu hồi của khoản phải thu này.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Việt Tín tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Thuyết minh số V.7, trong năm 2022 Công ty đang thực hiện chi tạm ứng cho cán bộ công nhân viên thực hiện các hoạt động kinh doanh của công ty bằng tiền mặt. Tổng số tiền là 38 tỷ đồng. Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, các cá nhân này đã hoàn trả lại tiền qua hình thức nộp tiền vào tài khoản Công ty tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán với ý kiến kiểm toán viên là chấp thuận toàn phần.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**61,065,514,192**	**60,604,111,842**
I. Tài sản tài chính	**110**		**23,016,719,497**	**60,555,317,147**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	2,592,075,137	32,330,089,380
1.1. Tiền	111.1		2,592,075,137	32,330,089,380
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)	112	3.1	14,217,372,360	14,701,403,150
3. Trả trước cho người bán	118	4	22,638,385,174	22,676,885,174
4. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119		-	1,041,617
5. Các khoản phải thu khác	122	5	10,841,560,600	15,244,260,600
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	6	(27,272,673,774)	(24,398,362,774)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**38,048,794,695**	**48,794,695**
1. Tạm ứng	131	7	38,000,303,002	303,002
2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136	8	48,491,693	48,491,693
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**30,688,515,427**	**35,479,888,614**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**500,000,000**	**4,393,452,999**
1. Các khoản đầu tư	212	3.2	500,000,000	4,800,000,000
1.1.Đầu tư dài hạn khác	*212.4*		*500,000,000*	*4,800,000,000*
1.2. Dự phòng suy giảm TSTC dài hạn	*213*		*-*	*(406,547,001)*
I. Tài sản cố định	**220**		**8,976,385**	**116,693,053**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	8,976,385	116,693,053
- Nguyên giá	*222*		*323,150,000*	*2,747,676,468*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223a*		*(314,173,615)*	*(2,630,983,415)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	*228*		*1,971,239,400*	*1,971,239,400*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229a*		*(1,971,239,400)*	*(1,971,239,400)*
III. Tài sản dài hạn khác	**250**		**30,179,539,042**	**30,969,742,562**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2,000,000	2,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	11	28,600,580,000	29,520,080,000
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	12	1,576,959,042	1,447,662,562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**91,754,029,619**	**96,084,000,456**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**204,648,435**	**804,822,091**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**204,648,435**	**804,822,091**
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	108,315,001	108,315,001
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	96,333,434	99,049,790
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	40,435,385
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	15	-	557,021,915
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**91,549,381,184**	**95,279,178,365**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	16	**91,549,381,184**	**95,279,178,365**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		138,000,000,000	138,000,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		138,000,000,000	138,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*138,000,000,000*	*138,000,000,000*
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	17	(46,450,618,816)	(42,720,821,635)
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*417.1*		*(46,072,249,807)*	*(42,826,483,416)*
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*(378,369,009)*	*105,661,781*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**91,754,029,619**	**96,084,000,456**

Mẫu số B01a - CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO**				
1	Cổ phiếu đang lưu hành	006		13,800,000	13,800,000
2	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	19	45,630,000	43,250,000
	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*		*45,630,000*	*43,250,000*
6	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009	20	735,000,000	750,000
	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	*009.1*		*735,000,000*	*750,000*
7	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	21	6,462,480,000	11,997,480,000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22	42,497,270,000	40,433,580,000
	a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		40,301,270,000	39,994,520,000
	b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		10,000,000	10,000,000
	e. TSTC chờ thanh toán	021.		2,186,000,000	429,060,000
	f. TSTC chờ cho vay	021.6		-	
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23	115,720,000	264,720,000
	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		15,720,000	264,720,000
	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		100,000,000	
2.	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023		622,000,000	
3.	Tiền gửi của khách hàng	026		3,384,969,945	4,196,329,338
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*027*		*3,227,611,296*	4,081,830,597
	7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		157,358,649	114,498,741

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
4	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	24	3,227,611,296	4,081,830,597
4.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý*	*031.1*		*3,227,611,296*	*4,081,830,597*
6	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		157,358,649	114,498,741

Mẫu số B02a- CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			**4,091,405,860**	**3,333,745,464**
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**		-	76,403,870
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	25	-	76,403,870
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4,061,090,597	3,059,724,186
1.8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		30,315,263	17,617,408
1.9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	180,000,000
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**4,091,405,860**	**3,333,745,464**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		484,030,790	2,036,000
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*21.2*	25	*484,030,790*	*2,036,000*
2.3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	27	(406,547,001)	-
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	2,265,857,729	1,856,784,416
2.5.Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	27	29,093,074	20,107,098
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**2,372,434,592**	**1,878,927,514**
III - DOANH THU HĐ TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa	41		-	-
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	26	66,533,918	81,182,583
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**66,533,918**	**81,182,583**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	696,777
Cộng chi phí tài chính	60		-	**696,777**
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK	**62**	**28**	**5,515,302,367**	**917,801,708**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**(3,729,797,181)**	**617,502,048**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	-
8.2. Chi phí khác	72	29	-	5,213,963
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		-	**(5,213,963)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		**(3,729,797,181)**	**612,288,085**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(3,245,766,391)	537,920,215
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(484,030,790)	74,367,870
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	30	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	**200**		**(3,729,797,181)**	**612,288,085**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		(3,729,797,181)	612,288,085
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các các Quỹ	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		**(3,729,797,181)**	**612,288,085**
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		(3,729,797,181)	612,288,085
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**(3,729,797,181)**	**612,288,085**
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		(3,729,797,181)	612,288,085
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**(3,729,797,181)**	**612,288,085**
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	501	31	**(270)**	**44**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**	01	**(3,729,797,181)**	**612,288,085**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	02	**2,508,946,749**	**(602,769,138)**
-	Khấu hao tài sản cố định	03	107,716,668	107,716,668
-	Các khoản dự phòng	04	2,467,763,999	(629,303,223)
-	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(66,533,918)	(81,182,583)
3.	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	10	**484,030,790**	**2,036,000**
-	Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	484,030,790	2,036,000
4	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	18	-	**(76,403,870)**
-	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	-	(76,403,870)
4.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	30	**(33,367,728,519)**	**18,225,550,911**
-	Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	1,041,617	(972,469)
-	Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	4,402,700,000	18,760,780,000
-	Tăng/giảm các tài sản khác	40	(38,129,296,480)	(22,039,184)
-	Tăng/giảm chi phí trả trước	42	919,500,000	
-	Tăng giảm phải trả cho người bán	45	38,500,000	(143,002,184)
-	Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi	46	(40,435,385)	(308,825,750)
-	Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN)	47	(2,716,356)	(5,904,090)
-	Tăng giảm phải trả người lao động	48	-	(9,190,017)
-	Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	(557,021,915)	(45,295,395)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	***60***	***(34,104,548,161)***	***18,160,701,988***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
-	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	66,533,918	81,182,583
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***	***4,366,533,918***	***81,182,583***
III.	**Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**	90	**(29,738,014,243)**	**18,241,884,571**
IV.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	101	**32,330,089,380**	**14,088,204,809**
-	Tiền	101.1	32,330,089,380	14,088,204,809
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	103	**2,592,075,137**	**32,330,089,380**
	Tiền	103.1	**2,592,075,137**	**32,330,089,380**

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
-	Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	36,807,622,935	726,381,787,400
-	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(49,923,332,995)	(724,016,694,100)
-	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	1,105,294,338,680	22,799,552,987
-	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(1,093,075,393,680)	(22,549,437,888)
-	Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(29,093,074)	
-	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		331,180,628
	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	-	(311,437,146)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**	**(925,858,134)**	**2,634,951,881**
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**	**4,310,828,079**	**1,561,377,457**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	4,310,828,079	1,561,377,457
	- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	4,196,329,338	1,466,622,198
	- Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	33	114,498,741	
	- TG của tổ chức phát hành	35		94,755,259
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	40	**3,384,969,945**	**4,196,329,338**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	*41*	*3,384,969,945*	*4,196,329,338*
	- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	3,227,611,296	4,081,830,597
	- TG tổng hợp GDCK cho khách hàng	43	157,358,649	114,498,741

Mẫu B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số cuối năm	
			Năm 2021		Năm 2022			
	01/01/2021	01/01/2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2021	31/12/2022
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	138,000,000,000	138,000,000,000	-	-	-	-	138,000,000,000	138,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*138,000,000,000*	*138,000,000,000*					*138,000,000,000*	*138,000,000,000*
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-					-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-					-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	(43,333,109,720)	(42,720,821,635)	612,288,085	-	-	3,729,797,181	(42,720,821,635)	(46,450,618,816)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*(43,364,403,631)*	*(42,826,483,416)*	*537,920,215*			*3,245,766,391*	*(42,826,483,416)*	*(46,072,249,807)*
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*31,293,911*	*105,661,781*	*74,367,870*			*484,030,790*	*105,661,781*	*(378,369,009)*
Cộng	**94,666,890,280**	**95,279,178,365**	**612,288,085**	-	-	**3,729,797,181**	**95,279,178,365**	**91,549,381,184**

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Việt Tín được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần 1 vào ngày 24 tháng 05 năm 2022; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán" số 361/UBCK- GP ngày 21/10/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 &2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính; đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 138.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tám tỷ đồng chẵn/.)

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
b. Các tài sản tài chính phi tái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toán bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lỗ/lãi phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo các tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khản phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc

giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

+ Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) tính đến ngày trích lập dự phòng
+ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn, doanh nghiệp góp vốn xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định về trích lập dự phòng các khoản đầu tư khác quy định tại khoản 2 điều 5 Thông tư 48/2019/TT - BTC ngày 08/8/2019.
+ Trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm thì doanh nghiệp không được thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này;

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;

- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị , khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng

hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản…).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;
- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có

thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiên vận tải	06 năm
- Tái sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận kỹ quỹ, kỹ cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý;

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương…
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả…)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân" và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí họp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dựu phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTVL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viêc về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL,HTM,AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hàng, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách....);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng "Nợ khó đòi đã xử lý") thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản "Thu nhập khác"
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

  Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

  Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) cuả từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	1,873,644,081	7,591,836,276
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	718,431,056	24,738,253,104
+ Tiền gửi tại BIDV CN Ba Đình	*1,374,349*	*23,400,000,000*
+ Tiền gửi các Ngân hàng khác	*717,056,707*	*1,338,253,104*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	**2,592,075,137**	**32,330,089,380**

2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (CP/TP)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của Công ty chứng khoán	**4,800,000**	**48,000,000,000**
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4,800,000	48,000,000,000
- Chứng chỉ quỹ	50,000	500,000,000
Của Nhà đầu tư	**125,326,808**	**2,199,270,449,960**
- Cổ phiếu	124,932,608	2,199,248,334,960
- Chứng quyền đảm bảo	394,200	22,115,000
Cộng	**130,176,808**	**2,247,770,449,960**

3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
TSTC niêm yết	***28,672,491***	***67,372,360***	***28,672,491***	***134,903,150***
- Cổ phiếu niêm yết	28,672,491	67,372,360	28,672,491	134,903,150
- Cổ phiếu chưa niêm yết	14,566,500,000	14,150,000,000	14,566,500,000	14,566,500,000
Cộng	**14,595,172,491**	**14,217,372,360**	**14,595,172,491**	**14,701,403,150**

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chưa xác định giá hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

(chi tiết xem phụ lục 1)

3.2 Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá ghi sổ	Dự phòng
Công ty CP Xăng dầu Việt Tín	-	-	4,800,000,000	(406,547,001
Quỹ đầu tư phát triển Việt Tín (*)	500,000,000	-	-	-
Cộng	**500,000,000**	-	-	-

Công ty chưa xác định giá hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chi tiết khoản đầu tư:

Quỹ đầu tư phát triển Việt Tín thuộc Công ty CP Quản lý Quỹ Việt Tín; Vốn điều lệ của Quỹ đầu tư là 50 tỷ tương đương 5.000.000 chứng chỉ quỹ.

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngô Duy Nhương (*)	22,638,385,174	22,638,385,174
Trả trước người bán khác	-	38,500,000
	22,638,385,174	**22,676,885,174**

Khoản phải thu ứng trước tiền mua văn phòng cho ông Ngô Duy Nhương phát sinh từ thời điểm 28/05/2013 tuy nhiên Công ty đánh giá không thu hồi được và đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị phải thu toàn bộ đối với các khoản công nợ này.

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội (1)	6,207,272,000	8,716,972,000
Công ty cổ phần Xăng Dầu Việt Tín (2)	1,109,977,600	1,759,977,600
Công ty TNHH Đất Việt Nam (3)	3,524,311,000	4,767,311,000
Cộng	**10,841,560,600**	**15,244,260,600**

(1) Khoản phải thu Công ty CP đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội theo Hợp đồng mua bán trái phiếu ngày 26/07/2017; đáo hạn ngày 27/06/2020, phụ lục hợp đồng gia hạn thời gian thanh toán đến ngày 1/3/2022. Tuy nhiên đến 31/12/2022 mới chỉ thu được 1 phần. Khoản phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi Ông Ronald Nguyễn Anh Đạt và Bà Hoàng Ngân Hà theo thỏa thuận bảo lãnh 3 bên.

(2) Khoản phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu số 02/2012 ngày 23/07/2012.

(3) Khoản phải thu theo thanh lý hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng với Công ty TNHH Đất Việt Nam ngày 28/06/2014 với tổng số tiền là 16,4 tỷ đồng. Tuy nhiên do không hoàn trả được số tiền đặt cọc theo đúng thời hạn trong biên bản thanh lý hợp đồng nên Công ty TNHH Đất Việt Nam đã đề nghị gia hạn và được công ty chấp thuận với thời gian gia hạn 3 tháng/lần. Theo công văn chấp nhận gia hạn ngày 4/1/2022 thì khoản phải thu này được tiếp tục gia hạn đến hết ngày 1/3/2022. Tuy nhiên đến 31/12/2022 mới chỉ thu được 1 phần. Khoản phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi bà Hoàng Ngân Hà theo thỏa thuận bảo lãnh 3 bên.

6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

(Phụ lục 1)

7 TẠM ỨNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hoàng Tiến Nam	9,000,000,000	-
Trần Thị Thanh Mai	5,000,000,000	-
Nguyễn Văn Cát	9,000,000,000	
Lê Phương	5,000,000,000	-
Nguyễn Thu Hương	5,000,000,000	-
Nguyễn Đình Dũng	5,000,000,000	-
Khác	303,002	303,002
Cộng	**38,000,303,002**	

Đây là các khoản Công ty tạm ứng cho cán bộ công nhân viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (Tạm ứng mua phần mềm, tìm kiếm văn phòng,....)

Các khoản tạm ứng nêu trên đang được Công ty thực hiện giao dịch qua tiền mặt

Đến thời điểm 30/3/2023, do không thực hiện được các giao dịch như nội dung tạm ứng nên các cán bộ công nhân viên nêu trên đã hoàn trả các khoản tiền nêu trên cho công ty (Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng công ty mở tại Ngân hàng....)

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48,491,693	48,491,693
Cộng	**48,491,693**	**48,491,693**

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước dài hạn	**28,600,580,000**	**29,520,080,000**
Chi phí thuê văn phòng (*)	28,600,580,000	29,520,080,000
Cộng	**28,600,580,000**	**29,520,080,000**

Đây là khoản tiền thuê văn phòng giữa bà Hoàng Ngân Hà với Công ty CP Chứng khoán Việt Tín ngày 02/01/2020, thời gian thuê văn phòng là 15 năm. Công ty được miễn tiền thuê văn phòng từ 01/7/2018 đến 30/6/2022. Do vậy tiền thuê văn phòng bắt đầu phát sinh từ 01/7/2022.

12 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	338,712,475	338,712,475
- Tiền nộp bổ sung	1,938,052,418	473,910,905
- Tiền lãi phân bổ	699,805,851	635,039,182
Cộng	**1,576,959,042**	**1,447,662,562**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	***375,988,027***	***191,380,200***	***1,983,015,631***	***197,292,610***	**2,747,676,468**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					-
Số giảm trong năm	375,988,027	191,380,200	1,659,865,631	197,292,610	2,424,526,468
- Thanh lý, nhượng bán	*375,988,027*	*191,380,200*	*1,659,865,631*	*197,292,610*	*2,424,526,468*
- Phân loại lại					-
Số dư cuối năm	-	-	**323,150,000**	-	**323,150,000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	***375,988,027***	***191,380,200***	***1,866,322,578***	***197,292,610***	**2,630,983,415**
Số tăng trong năm	-	-	*107,716,668*	-	*107,716,668*
- Khấu hao trong năm			*107,716,668*		*107,716,668*
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	375,988,027	191,380,200	1,659,865,631	197,292,610	2,424,526,468
- Thanh lý, nhượng bán	*375,988,027*	*191,380,200*	*1,659,865,631*	*197,292,610*	*2,424,526,468*
- Phân loại lại					-
Số dư cuối năm	-	-	**314,173,615**	-	**314,173,615**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	116,693,053	-	116,693,053
Tại ngày cuối năm	-	-	8,976,385	-	8,976,385

- Nguyên giá TSCĐ tại thời điểm 31/12/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng : 0 đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ tại thời điểm 31/12/2022 đang dùng để cầm cố, thế chấp : 0 đồng

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung		Hệ thống phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				-
Số dư đầu năm		1,971,239,400		1,971,239,400
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Do mua sắm mới				-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý TSCĐ			-	-
Số dư cuối năm	-	**1,971,239,400**	-	**1,971,239,400**
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm		1,971,239,400		1,971,239,400
Tăng trong năm		-	-	-
- Khấu hao trong				-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ			-	-
Số dư cuối năm	-	**1,971,239,400**	-	**1,971,239,400**
Giá trị còn lại				
Đầu năm	-	-	-	-
Cuối năm	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.971.239.400 VND.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Cây Cầu Vàng	24,600,000	24,600,000
Công ty TNHH Kim Ngân Hà	62,826,794	62,826,794
Phải trả đối tượng khác	20,888,207	20,888,207
Cộng	**108,315,001**	**108,315,001**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế Giá trị gia tăng	49,728	49,728
- Thuế thu nhập cá nhân	96,283,706	99,000,062
Cộng	**96,333,434**	**99,049,790**

15 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	-	**557,021,915**
Phải trả phải nộp khác		557,021,915
Cộng	-	**557,021,915**

16 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đất Việt Nam	34,800,000,000	25%	34,800,000,000	25%
Bà Hoàng Ngân Hà	67,594,000,000	49%	67,594,000,000	49%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Tín	13,524,000,000	10%	13,524,000,000	10%
Ông Hoàng Trung Hiếu	13,524,000,000	10%	13,524,000,000	10%
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	5,358,000,000	4%	5,358,000,000	4%
Các cổ đông khác	3,200,000,000	2%	3,200,000,000	2%
Cộng	**138,000,000,000**	**100%**	**138,000,000,000**	**100%**

17 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(46,072,249,807)	(42,826,483,416)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(378,369,009)	105,661,781
Cộng	**(46,450,618,816)**	**(42,720,821,635)**

18 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	**3,384,969,945**	**4,196,329,338**
- Của nhà đầu tư trong nước	3,384,969,945	4,196,329,338
- Của nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**3,542,328,594**	**4,196,329,338**

THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

19 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA CÔNG TY CK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	45,630,000	43,250,000
Cộng	**45,630,000**	**43,250,000**

20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng	735,000,000	750,000
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, hạn chế chuyển nhượng		
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, cầm cố		
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	**735,000,000**	**750,000**

21 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	6,462,480,000	11,997,480,000
Cộng	**6,462,480,000**	**11,997,480,000**

22 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	40,301,270,000	39,994,520,000
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	10,000,000	10,000,000
- TSTC chờ thanh toán	2,186,000,000	429,060,000
Cộng	**42,497,270,000**	**40,433,580,000**

23 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng	15,720,000	264,720,000
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, hạn chế chuyển nhượng	100,000,000	-
Cộng	**115,720,000**	**264,720,000**

24 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của NĐT trong nước	3,227,611,296	4,081,830,597
Cộng	**3,227,611,296**	**4,081,830,597**

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

25 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		76,403,870
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ		*76,403,870*
Cộng	**-**	**76,403,870**

(Chi tiết phụ lục 2)

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	66,533,918	81,182,583
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	-	-
Cộng	**66,533,918**	**81,182,583**

27 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,265,857,729	1,856,784,416
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29,093,074	20,107,098
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	(406,547,001)	-
Cộng	**1,888,403,802**	**1,876,891,514**

28 Chi phí quản lý CTCK

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1,442,622,711	1,407,001,343
- Chi phí dự phòng	2,874,311,000	(630,000,000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	153,960,399	86,029,201
- Chi phí khác	1,044,408,257	54,771,164
Cộng	**5,515,302,367**	**917,801,708**

29 Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, thuế, Bảo hiểm		5,213,963
Cộng	**-**	**5,213,963**

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành		-
Cộng		

Chi tiết Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	(3,729,797,181)	612,288,085
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	484,030,790	(69,153,907)
- Điều chỉnh giảm	-	*(76,403,870)*
- Điều chỉnh tăng	484,030,790	*7,249,963*
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(3,245,766,391)	543,134,178
Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang	-	*543,134,178*
Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	(3,245,766,391)	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,729,797,181)	612,288,085
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3,729,797,181)	612,288,085
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,800,000	13,800,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(270)**	**44**

32 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không có giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ mà chưa công bố.

D SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,592,075,137	32,330,089,380
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6,207,272,000	13,485,324,617
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	14,217,372,360	14,701,403,150
Cộng	**23,016,719,497**	**60,516,817,147**

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	108,315,001	665,336,916
Cộng	**108,315,001**	**665,336,916**

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

33 Thông tin về các bên liên quan:

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Ronald Nguyễn Anh Đạt	Chủ tịch HĐQT
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Ng Weng Seng	Ủy viên HĐQT
Bà Trương Hoàng Lan	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Quang Tiến	Tổng Giám đốc
Công ty CP Xăng dầu Việt Tín	Đồng chủ tịch HĐQT
Quỹ đầu tư phát triển Việt Tín	Đồng chủ tịch HĐQT

b. Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2022	Năm 2021
Bà Hoàng Ngân Hà		
Chi phí thuê văn phòng	967,500,000	

c. Số dư với bên liên quan	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Phải thu khác		
Công ty CP Xăng dầu Việt Tín	1,109,977,600	1,759,977,600
Đầu tư dài hạn		
Công ty CP Xăng dầu Việt Tín	0	4,800,000,000
Quỹ đầu tư phát triển Việt Tín	500,000,000	-
Trả trước tiền thuê văn phòng		
Bà Hoàng Ngân Hà	28,600,580,000	29,520,080,000
Phải thu gốc trái phiếu (quá hạn)		
Công ty CP đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội	6,207,272,000	8,716,972,000

d. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Bên liên quan	**Năm 2022**	**Năm 2021**
Ông Ng Weng Seng	210,000,000	330,000,000
Ông Lê Quang Tiến	125,287,500	121,740,000

7.57.3 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật

Ronald Nguyễn Anh Đạt